

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025


| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>1.583.250.284.269</b> | <b>1.612.484.945.827</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | 3           | <b>1.036.321.006.703</b> | <b>1.110.574.884.439</b> |
| 111   | 1. Tiền   |             | 246.060.623.141          | 148.574.884.439          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 790.260.383.562          | 962.000.000.000          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            |             | <b>241.000.000.000</b>   | <b>201.000.000.000</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 241.000.000.000          | 201.000.000.000          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>257.159.557.776</b>   | <b>252.241.652.604</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 8.849.955.942            | 154.832.796.182          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 8.628.581.183            | 7.735.527.714            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 7           | 324.831.188.174          | 176.823.496.231          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | (85.150.167.523)         | (87.150.167.523)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | 9           | <b>20.491.007</b>        | <b>5.816.146</b>         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 20.491.007               | 5.816.146                |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>48.749.228.783</b>    | <b>48.662.592.638</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 14          | 1.220.408.138            | 1.156.972.910            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |             | 37.483.696.033           | 37.400.920.314           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 17          | 10.045.124.612           | 10.104.699.414           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>7.280.414.555.347</b> | <b>7.282.897.221.003</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>1.100.000.000</b>     | <b>1.100.000.000</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                        | 7           | 1.100.000.000            | 1.100.000.000            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>786.970.363.068</b>   | <b>788.900.227.516</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 10          | 22.921.682.525           | 23.840.108.681           |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 140.744.967.038          | 140.744.967.038          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (117.823.284.513)        | (116.904.858.357)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 12          | 764.048.680.543          | 765.060.118.835          |
| 228   | - Nguyên giá                                    |             | 773.590.228.538          | 773.590.228.538          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (9.541.547.995)          | (8.530.109.703)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | 13          | <b>10.146.945.648</b>    | <b>10.393.120.524</b>    |
| 231   | - Nguyên giá                                    |             | 45.327.359.252           | 45.327.359.252           |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (35.180.413.604)         | (34.934.238.728)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 11          | <b>47.207.800.893</b>    | <b>47.207.800.893</b>    |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 46.158.220.211           | 46.158.220.211           |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 1.049.580.682            | 1.049.580.682            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 4           | <b>6.419.006.478.712</b> | <b>6.419.006.478.712</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 4.504.332.542.184        | 4.504.332.542.184        |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 2.894.238.098.241        | 2.894.238.098.241        |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 380.199.741.580          | 380.199.741.580          |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | (1.359.763.903.293)      | (1.359.763.903.293)      |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>15.982.967.026</b>    | <b>16.289.593.358</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 14          | 15.982.967.026           | 16.289.593.358           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>8.863.664.839.616</b> | <b>8.895.382.166.830</b> |




## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/03/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.535.986.796.511</b> | <b>1.559.102.817.848</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>985.478.721.135</b>   | <b>1.009.010.902.472</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 2.058.659.712            | 28.297.471.435           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 163.789.136              | 161.350.266              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 113.253.164.264          | 111.267.005.557          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 7.671.675.748            | 15.747.532.466           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 1.963.239.127            | 1.961.027.261            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 260.000.000              | 140.000.000              |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 126.692.258.280          | 126.960.269.777          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 19          | 706.307.569.182          | 694.052.284.464          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 27.108.365.686           | 30.423.961.246           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>550.508.075.376</b>   | <b>550.091.915.376</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 550.508.075.376          | 550.091.915.376          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>7.327.678.043.105</b> | <b>7.336.279.348.982</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 20          | <b>7.327.678.043.105</b> | <b>7.336.279.348.982</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 6.780.000.000.000        | 6.780.000.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 6.780.000.000.000        | 6.780.000.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 338.586.210.038          | 338.586.210.038          |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 209.091.833.067          | 217.693.138.944          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 217.693.138.944          | 199.383.440.855          |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | (8.601.305.877)          | 18.309.698.089           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>8.863.664.839.616</b> | <b>8.895.382.166.830</b> |

  
**Nguyễn Thị Huyền**  
Người lập

  
**Nguyễn Việt Liêm**  
Kế toán trưởng

  
**Nghiêm Xuân Đa**  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành  
phố Hà Nội, Việt Nam


**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU   | Thuyết<br>minh | Quý I/2025      | Quý I/2024       |
|----------|--|----------------|-----------------|------------------|
|          |  |                | VND             | VND              |
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22             | 529.969.507.541 | 73.482.636.561   |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |                | -               | -                |
| 10       | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |                | 529.969.507.541 | 73.482.636.561   |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23             | 527.501.670.333 | 71.945.087.511   |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |                | 2.467.837.208   | 1.537.549.050    |
| 21       | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24             | 13.872.363.982  | 3.208.013.638    |
| 22       | 7. Chi phí tài chính                             | 25             | 8.570.295.310   | 2.146.391.880    |
| 23       | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |                | 8.311.036.051   | 2.141.815.886    |
| 25       | 8. Chi phí bán hàng                              |                | -               | -                |
| 26       | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26             | 16.371.211.757  | 13.931.807.696   |
| 30       | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                | (8.601.305.877) | (11.332.636.888) |
| 31       | 11. Thu nhập khác                                | 27             | 70.000.000      | -                |
| 32       | 12. Chi phí khác                                 | 28             | 70.000.000      | 3.548.688        |
| 40       | 13. Lợi nhuận khác                               |                | -               | (3.548.688)      |
| 50       | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                | (8.601.305.877) | (11.336.185.576) |
| 51       | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26             | -               | -                |
| 52       | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |                | -               | -                |
| 60       | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |                | (8.601.305.877) | (11.336.185.576) |

  
Nguyễn Thị Huyền  
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

  
Nguyễn Việt Liêm  
Kế toán trưởng

  
Nghiêm Xuân Đa  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý I/2025        | Quý I/2024        |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
|   |  |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |  |             |                   |                   |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | (8.601.305.877)   | (11.336.185.576)  |
|   | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                   |                   |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 2.174.389.324     | 2.095.471.457     |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | (2.000.000.000)   | (5.000.000.000)   |
| 04  | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.529.120)       | (191.934.712)     |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (10.787.301.322)  | (2.946.671.659)   |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 8.311.036.051     | 2.141.815.886     |
| 07  | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | -                 | -                 |
| 08  | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước   |             | (10.904.710.944)  | (15.237.504.604)  |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (2.941.106.089)   | 4.324.811.630     |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (14.674.861)      | (339.034.277)     |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (32.125.103.891)  | (9.573.301.151)   |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 243.191.104       | 356.339.902       |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (8.241.642.655)   | (2.142.831.060)   |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (3.313.945.560)   | (1.778.010.798)   |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (57.297.992.896)  | (24.389.530.358)  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |  |             |                   |                   |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | -                 | (4.746.691.506)   |
| 23  | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị   |             | (40.000.000.000)  | -                 |
| 24  | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ  |             | -                 | 17.000.000.000    |
| 25  | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | (66.923.368.586)  |
| 27  | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 10.787.301.322    | 6.841.123.712     |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (29.212.698.678)  | (47.828.936.380)  |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |  |             |                   |                   |
| 33  | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 304.358.103.608   | 78.099.649.968    |
| 34  | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (292.102.887.890) | (119.010.838.341) |
| 40  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 12.255.215.718    | (40.911.188.373)  |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (74.255.475.856)  | (113.129.655.111) |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý I/2025               | Quý I/2024             |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 1.110.574.884.439        | 721.726.465.766        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.598.120                | 191.934.712            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>1.036.321.006.703</u> | <u>608.788.745.367</u> |



**Nguyễn Thị Huyền**  
Người lập

**Nguyễn Việt Liêm**  
Kế toán trưởng

**Nghiêm Xuân Đa**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 9 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 6.780.000.000.000 VND; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| <b>Đơn vị trực thuộc</b>                     | <b>Địa chỉ</b>    | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>          |
|--|-------------------|--|
| Văn phòng Trụ sở chính                       | Hà Nội            | Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép |
| Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh | TP. Hồ Chí Minh   | Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty    |
| Khách sạn Phương Nam                         | Bà Rịa - Vũng Tàu | Kinh doanh nhà hàng, khách sạn             |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;



- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |                      |     |
|-----------------------------------|----------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50              | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10              | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10              | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05              | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05              | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05              | năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài       | Không trích khấu hao |     |

**2.12 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 05 năm đến 50 năm.



**2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

**2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.22 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**2.28 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 665.904.774              | 622.857.649              |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 245.394.718.367          | 147.952.026.790          |
| Các khoản tương đương tiền      | 790.260.383.562          | 962.000.000.000          |
|                                 | <b>1.036.321.006.703</b> | <b>1.110.574.884.439</b> |

Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm đầu năm và cuối năm là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ có giá trị 241.000.000.000 VND là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Lưu Xá với kỳ hạn 06 tháng và lãi suất 4,6%/năm và 4,8%/năm.

|                  | 31/03/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn  | 241.000.000.000        | -        | 201.000.000.000        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ | 241.000.000.000        | -        | 201.000.000.000        | -        |
|                  | <b>241.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>201.000.000.000</b> | <b>-</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | Mã CK | 31/03/2025               |                          | 01/01/2025               |                          |
|--|-------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  |       | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
|  |       | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>  |       |                          |                          |                          |                          |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên <sup>(1)</sup>                   | TIS   | 1.213.702.867.447        | (186.857.649.624)        | 1.213.702.867.447        | (186.857.649.624)        |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                               |       | 1.000.000.000.000        | -                        | 1.000.000.000.000        | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL                          |       | 800.000.000.000          | -                        | 800.000.000.000          | -                        |
| - Công ty CP Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long                                   |       | 382.500.000.000          | -                        | 382.500.000.000          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam <sup>(1)</sup> | VIN   | 250.840.177.148          | -                        | 250.840.177.148          | -                        |
| - Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh <sup>(1,2)</sup>                     | HMC   | 227.645.806.727          | -                        | 227.645.806.727          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Vinausteel <sup>(5)</sup>                             |       | 133.819.785.631          | -                        | 133.819.785.631          | -                        |
| - Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL <sup>(1)</sup>                        | VCA   | 121.418.373.106          | -                        | 121.418.373.106          | -                        |
| - Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL <sup>(1)</sup>                       | TDS   | 107.420.378.080          | -                        | 107.420.378.080          | -                        |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL <sup>(1,3)</sup>                      | TNB   | 95.667.830.503           | -                        | 95.667.830.503           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL <sup>(1)</sup>                | HMG   | 85.013.746.834           | -                        | 85.013.746.834           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL <sup>(1)</sup>     | VGL   | 39.991.583.800           | -                        | 39.991.583.800           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam                                      |       | 34.511.992.908           | (34.511.992.908)         | 34.511.992.908           | (34.511.992.908)         |
| - Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL <sup>(6)</sup>    |       | 6.800.000.000            | -                        | 6.800.000.000            | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL                                  |       | 5.000.000.000            | (3.687.943.139)          | 5.000.000.000            | (3.687.943.139)          |
| <b>Tổng cộng các khoản đầu tư vào công ty con</b>                        |       | <b>4.504.332.542.184</b> | <b>(225.057.585.671)</b> | <b>4.504.332.542.184</b> | <b>(225.057.585.671)</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

|   |       | 31/03/2025               |                            | 01/01/2025               |                            |
|---|-------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|   | Mã CK | Giá gốc                  | Dự phòng                   | Giá gốc                  | Dự phòng                   |
|   |       | VND                      | VND                        | VND                      | VND                        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>            |       |                          |                            |                          |                            |
| - Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung            |       | 943.444.077.561          | (943.444.077.561)          | 943.444.077.561          | (943.444.077.561)          |
| - Công ty TNHH Thép Vinakyoei                             |       | 739.284.403.522          | (67.051.883.164)           | 739.284.403.522          | (67.051.883.164)           |
| - Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)         |       | 424.906.169.097          | -                          | 424.906.169.097          | -                          |
| - Công ty Tôn Phương Nam <sup>(4)</sup>                   |       | 304.600.699.998          | -                          | 304.600.699.998          | -                          |
| - Công ty TNHH Natsteelvina                               |       | 98.806.118.098           | (4.149.846.869)            | 98.806.118.098           | (4.149.846.869)            |
| - Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                            |       | 71.642.335.291           | (11.837.297.548)           | 71.642.335.291           | (11.837.297.548)           |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất <sup>(1)</sup>   | TNS   | 62.494.827.000           | (37.857.341.457)           | 62.494.827.000           | (37.857.341.457)           |
| - Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                          |       | 61.211.173.021           | (10.213.635.218)           | 61.211.173.021           | (10.213.635.218)           |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung <sup>(1)</sup>       | KMT   | 43.883.045.602           | -                          | 43.883.045.602           | -                          |
| - Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn           |       | 27.971.223.680           | -                          | 27.971.223.680           | -                          |
| - Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                           |       | 27.772.749.772           | -                          | 27.772.749.772           | -                          |
| - Công ty Cổ phần RedstarCera <sup>(1)</sup>              | TRT   | 23.577.820.000           | -                          | 23.577.820.000           | -                          |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                            |       | 21.430.871.330           | (21.430.871.330)           | 21.430.871.330           | (21.430.871.330)           |
| - Công ty TNHH Nippovina                                  |       | 18.308.619.752           | (9.071.709.275)            | 18.308.619.752           | (9.071.709.275)            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim <sup>(1)</sup>         | SDK   | 14.365.162.080           | -                          | 14.365.162.080           | -                          |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây <sup>(1)</sup>       | VDT   | 10.538.802.437           | -                          | 10.538.802.437           | -                          |
| <b>Tổng cộng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh,</b> |       | <b>2.894.238.098.241</b> | <b>(1.105.056.662.422)</b> | <b>2.894.238.098.241</b> | <b>(1.105.056.662.422)</b> |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

| Mã CK  | 31/03/2025               |                            | 01/01/2025               |                            |
|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND            | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng                   |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                        |                          |                            |                          |                            |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                      | 274.240.074.411          | (3.763.382.833)            | 274.240.074.411          | (3.763.382.833)            |
| - Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải                  | 76.909.667.169           | -                          | 76.909.667.169           | -                          |
| - Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam        | 28.500.000.000           | (25.886.272.367)           | 28.500.000.000           | (25.886.272.367)           |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) <sup>(7)</sup> | 550.000.000              | -                          | 550.000.000              | -                          |
| <b>Tổng cộng khoản đầu tư vào đơn vị khác</b>        | <b>380.199.741.580</b>   | <b>(29.649.655.200)</b>    | <b>380.199.741.580</b>   | <b>(29.649.655.200)</b>    |
| <b>Tổng cộng các khoản đầu tư</b>                    | <b>7.778.770.382.005</b> | <b>(1.359.763.903.293)</b> | <b>7.778.770.382.005</b> | <b>(1.359.763.903.293)</b> |

(1) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2): Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 85/NQ-KK ngày 08 tháng 06 năm 2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 22/06/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty được nhận là 3.507.171 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 là 15.197.741 cổ phiếu.

(3): Công ty cổ phần Thép Nhà Bè đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 31/08/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty nhận được là 2.065.143 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 là 10.008.002 cổ phiếu.

(4): Trong năm 2021, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND. Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 là 433.375.157.180 VND.

(5): Trong kỳ, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Vietnam industrial investment Ltd trong Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel ("Vinausteel"), theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty từ 30% tăng lên 100%. Do đó, khoản đầu tư vào Vinausteel được chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh sang khoản đầu tư vào công ty con và đổi thành Công ty TNHH MTV Vinausteel.

(6): Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL.

(7): Quỹ hỗ trợ quốc gia nay đổi tên thành Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ****Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

| Tên công ty   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên <sup>(1)</sup>    | Thái Nguyên                | 65,00%        | 65,00%           | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất thép                         |
| Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ - VNSTEEL           | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long               | Hà Nội                     | 89,01%        | 89,01%           | Sản xuất và kinh doanh tôn mạ         |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Hồ Chí Minh                | 95,37%        | 95,37%           | Giao nhận vận chuyển                  |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh           | Hồ Chí Minh                | 55,67%        | 55,67%           | Kinh doanh thép                       |
| Công ty TNHH MTV Vinausteel <sup>(3)</sup>              | Hải Phòng                  | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL                   | Đồng Nai                   | 65,00%        | 65,00%           | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | Hồ Chí Minh                | 65,00%        | 65,00%           | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | Hồ Chí Minh                | 69,07%        | 69,07%           | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL                | Hà Nội                     | 89,37%        | 89,37%           | Kinh doanh thép                       |
| Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | Đồng Nai                   | 51,00%        | 51,00%           | Mạ công nghiệp                        |
| Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam <sup>(2)</sup>        | Đồng Nai                   | 74,33%        | 83,49%           | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL    | Hà Nội                     | 100,00%       | 100,00%          | Xuất khẩu lao động                    |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL                   | Hồ Chí Minh                | 100,00%       | 100,00%          | Tư vấn thiết kế luyện kim             |

**Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào công ty con:**

(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.



**Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo):**

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCTP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

(2) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đồng Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

(3) Công ty TNHH MTV Vinausteel trở thành công ty con của Tổng công ty trong năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 141,64 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Vinausteel là 100%.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

| Tên công ty                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính          |
|---|----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung    | Lào Cai                    | 46,85%        | 46,85%           | Khai thác quặng, sản xuất phôi thép |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei                     | Hồ Chí Minh                | 40,00%        | 40,00%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) | Hồ Chí Minh                | 50,00%        | 50,00%           | Kinh doanh bất động sản             |
| Công ty Tôn Phương Nam                          | Đồng Nai                   | 45,00%        | 45,00%           | Sản xuất tôn                        |
| Công ty TNHH Natsteelvina                       | Thái Nguyên                | 36,70%        | 36,70%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                    | Đà Nẵng                    | 31,16%        | 31,16%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá                     | Bà Rịa - Vũng              | 31,25%        | 31,25%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty TNHH Ống thép Việt                      | Hải Phòng                  | 50,00%        | 50,00%           | Sản xuất ống thép                   |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                   | Đà Nẵng                    | 38,30%        | 38,30%           | Kinh doanh thép                     |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn   | Đồng Nai                   | 40,00%        | 40,00%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                   | Hải Phòng                  | 28,00%        | 28,00%           | Gia công cơ khí                     |
| Công ty Cổ phần RedstarCera                     | Hải Dương                  | 20,05%        | 20,05%           | Sản xuất vật liệu chịu lửa          |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                    | Bà Rịa - Vũng              | 25,48%        | 25,48%           | Sản xuất vôi và phụ gia             |
| Công ty TNHH Nippovina                          | Hồ Chí Minh                | 50,00%        | 50,00%           | Sản xuất tôn                        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim                | Đồng Nai                   | 45,00%        | 45,00%           | Luyện cán thép                      |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình                  | Hồ Chí Minh                | 40,06%        | 40,06%           | Sản xuất lưới thép                  |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê               | Hà Tĩnh                    | 15,12%        | 15,12%           | Khai thác và mua bán quặng sắt |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải           | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 12,75%        | 12,75%           | Điều hành cảng                 |
| Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 3,85%         | 3,85%            | Sản xuất ống thép              |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)         | Hà Nội                     |               |                  | Huy động vốn và cho vay        |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/03/2025           |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|  | VND                  | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>819.066.252</b>   | <b>-</b>               | <b>147.763.903.788</b> | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH MTV Thép Tầm Lã Phú Mỹ - VNSTEEL        | 819.066.252          | -                      | 147.763.903.788        | -                      |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Quốc tế - VNSTEEL | -                    | -                      | 85.897.728             | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                      | <b>8.030.889.690</b> | <b>(5.960.172.847)</b> | <b>6.982.994.666</b>   | <b>(5.960.172.847)</b> |
| Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật        | 3.754.091.389        | (3.754.091.389)        | 3.754.091.389          | (3.754.091.389)        |
| Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7                        | 1.447.742.335        | (1.447.742.335)        | 1.447.742.335          | (1.447.742.335)        |
| Đối tượng khác                                       | 2.829.055.966        | (758.339.123)          | 1.781.160.942          | (758.339.123)          |
|  | <b>8.849.955.942</b> | <b>(5.960.172.847)</b> | <b>154.832.796.182</b> | <b>(5.960.172.847)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/03/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Bên khác</b>   | <b>8.628.581.183</b> | <b>(5.405.650.163)</b> | <b>7.735.527.714</b> | <b>(5.405.650.163)</b> |
| Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam                             | 2.257.800.000        | (2.257.800.000)        | 2.257.800.000        | (2.257.800.000)        |
| STEEL BASE TRADE AG   | 2.212.501.163        | (2.212.501.163)        | 2.212.501.163        | (2.212.501.163)        |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương | 431.640.000          | -                      | -                    | -                      |
| Đối tượng khác  | 3.726.640.020        | (935.349.000)          | 3.265.226.551        | (935.349.000)          |
|   | <b>8.628.581.183</b> | <b>(5.405.650.163)</b> | <b>7.735.527.714</b> | <b>(5.405.650.163)</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/03/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                         |                        |                         |
| <b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>  |                        |                         |                        |                         |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  | 30.000.000.000         | -                       | 30.000.000.000         | -                       |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 6.510.958.904          | -                       | 6.510.958.904          | -                       |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ <sup>(1)</sup> | 36.830.489.966         | (36.830.489.966)        | 36.830.489.966         | (36.830.489.966)        |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất về lãi chậm trả <sup>(1)</sup>         | 76.790.852.741         | (21.909.264.389)        | 76.206.966.807         | (23.909.264.389)        |
| - Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung               | 12.261.870.111         | (12.261.870.111)        | 12.261.870.111         | (12.261.870.111)        |
| - Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất               | 2.552.550.000          | (2.552.550.000)         | 2.552.550.000          | (2.552.550.000)         |
| - Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel <sup>(2)</sup>                       | 2.438.134.298          | -                       | 2.578.134.298          | -                       |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(2)</sup>  | 2.438.134.298          | -                       | 2.578.134.298          | -                       |
| - Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây <sup>(2)</sup>                                   | 487.626.860            | -                       | 515.626.860            | -                       |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL   | 149.390.000.000        | -                       | -                      | -                       |
| - Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh   | 2.467.668.215          | -                       | 2.467.668.215          | -                       |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội  | 6.688.776              | -                       | 12.398.676             | -                       |
| - Tạm ứng  | 941.000.000            | -                       | 526.000.000            | -                       |
| - Ký cược, ký quỹ  | 28.510.312             | -                       | 28.510.312             | -                       |
| - Phải thu khác  | 1.686.703.693          | (2.230.170.047)         | 3.754.187.784          | (230.170.047)           |
|  | <b>324.831.188.174</b> | <b>(75.784.344.513)</b> | <b>176.823.496.231</b> | <b>(75.784.344.513)</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

|  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>                                 |                        |                         |                        |                         |
| - Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - Vnsteel              | -                      | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel         | 30.000.000.000         | -                       | 30.000.000.000         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất                           | 113.037.456.773        | (60.739.754.355)        | 113.037.456.773        | (60.739.754.355)        |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL                                 | 149.390.000.000        | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung                  | 12.261.870.111         | (12.261.870.111)        | 12.261.870.111         | (12.261.870.111)        |
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel <sup>(2)</sup> | 2.438.134.298          | -                       | 2.578.134.298          | -                       |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(2)</sup>                  | 2.438.134.298          | -                       | 2.578.134.298          | -                       |
| - Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây <sup>(2)</sup>             | 487.626.860            | -                       | 515.626.860            | -                       |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)                        | 2.552.550.000          | (2.552.550.000)         | 2.552.550.000          | (2.552.550.000)         |
| - Các đối tượng khác   | 12.225.415.834         | (230.170.047)           | 13.299.723.891         | (230.170.047)           |
|  | <b>324.831.188.174</b> | <b>(75.784.344.513)</b> | <b>176.823.496.231</b> | <b>(75.784.344.513)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                         |                        |                         |
| - Ký cược, ký quỹ  | 1.100.000.000          | -                       | 1.100.000.000          | -                       |
|  | <b>1.100.000.000</b>   | <b>-</b>                | <b>1.100.000.000</b>   | <b>-</b>                |
| <b>b2) Chi tiết theo đối tượng</b>                                 |                        |                         |                        |                         |
| - Đối tượng khác   | 1.100.000.000          | -                       | 1.100.000.000          | -                       |
|  | <b>1.100.000.000</b>   | <b>-</b>                | <b>1.100.000.000</b>   | <b>-</b>                |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

|  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>     |                        |                         |                        |                         |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất                   | 113.037.456.773        | (60.739.754.355)        | 113.037.456.773        | (81.739.754.355)        |
| - Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 30.000.000.000         | -                       | 30.000.000.000         | -                       |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL                         | 149.390.000.000        | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung          | 12.261.870.111         | (12.261.870.111)        | 12.261.870.111         | (12.261.870.111)        |
| - Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel        | 2.438.134.298          | -                       | 2.578.134.298          | -                       |
|  | <b>307.127.461.182</b> | <b>(73.001.624.466)</b> | <b>157.877.461.182</b> | <b>(94.001.624.466)</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:**

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2025, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 34.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 76.790.852.741 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

| TT | Nội dung  | Số tiền<br>VND        |
|----|---|-----------------------|
| 1  | Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)   | 13.131.348.883        |
| 2  | Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)   | 10.777.915.506        |
| 3  | Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng, chi tiết tại thuyết minh số 18) | 37.219.123.856        |
| 4  | Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng, chi tiết tại thuyết minh số 18)  | 15.662.464.496        |
|    |   | <b>76.790.852.741</b> |

(2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 18) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**8 . NỢ XẤU**

|   | 31/03/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                       |                        |                       |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  | <b>5.960.172.847</b>  | <b>-</b>               | <b>5.960.172.847</b>  | <b>-</b>               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật   | 3.754.091.389         | -                      | 3.754.091.389         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC7   | 1.447.742.335         | -                      | 1.447.742.335         | -                      |
| - Các khoản khác  | 758.339.123           | -                      | 758.339.123           | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>73.784.344.513</b> | <b>-</b>               | <b>75.784.344.513</b> | <b>-</b>               |
| - Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất  | 58.739.754.355        | -                      | 60.739.754.355        | -                      |
| - Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt   | 12.261.870.111        | -                      | 12.261.870.111        | -                      |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)   | 2.552.550.000         | -                      | 2.552.550.000         | -                      |
| - Các khoản khác  | 230.170.047           | -                      | 230.170.047           | -                      |
| <b>Trả trước cho người bán</b>  | <b>5.405.650.163</b>  | <b>-</b>               | <b>5.405.650.163</b>  | <b>-</b>               |
| - Steel Base Trade AG   | 2.212.501.163         | -                      | 2.212.501.163         | -                      |
| - Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam   | 2.257.800.000         | -                      | 2.257.800.000         | -                      |
| - Các khoản khác  | 935.349.000           | -                      | 935.349.000           | -                      |
|   | <b>85.150.167.523</b> | <b>-</b>               | <b>87.150.167.523</b> | <b>-</b>               |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|          | 31/03/2025        |          | 01/01/2025       |          |
|----------|-------------------|----------|------------------|----------|
|          | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc          | Dự phòng |
|          | VND               | VND      | VND              | VND      |
| Hàng hoá | 20.491.007        | -        | 5.816.146        | -        |
|          | <b>20.491.007</b> | <b>-</b> | <b>5.816.146</b> | <b>-</b> |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 98.953.809.103         | 12.578.790.034        | 15.835.990.833                  | 12.934.248.296            | 442.128.772          | 140.744.967.038        |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Tăng khác                         | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Giảm khác                         | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>98.953.809.103</b>  | <b>12.578.790.034</b> | <b>15.835.990.833</b>           | <b>12.934.248.296</b>     | <b>442.128.772</b>   | <b>140.744.967.038</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 79.065.905.919         | 9.719.192.436         | 15.715.594.581                  | 11.974.136.649            | 430.028.772          | 116.904.858.357        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 628.322.631            | 151.406.868           | 39.259.648                      | 97.787.009                | 1.650.000            | 918.426.156            |
| - Tăng khác                         | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| - Giảm khác                         | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>79.694.228.550</b>  | <b>9.870.599.304</b>  | <b>15.754.854.229</b>           | <b>12.071.923.658</b>     | <b>431.678.772</b>   | <b>117.823.284.513</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 19.887.903.184         | 2.859.597.598         | 120.396.252                     | 960.111.647               | 12.100.000           | 23.840.108.681         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>19.259.580.553</b>  | <b>2.708.190.730</b>  | <b>81.136.604</b>               | <b>862.324.638</b>        | <b>10.450.000</b>    | <b>22.921.682.525</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.048.266.206 VND.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|  | 31/03/2025            |                    | 01/01/2025            |                    |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu | Giá gốc               | Giá trị có thể thu |
|  | VND                   | VND                | VND                   | VND                |
| Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt <sup>(1)</sup>         | 26.025.322.273        | 26.025.322.273     | 26.025.322.273        | 26.025.322.273     |
| Chi phí thuê đất các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh <sup>(2)</sup> | 20.132.897.938        |                    | 20.132.897.938        |                    |
|  | <b>46.158.220.211</b> |                    | <b>46.158.220.211</b> |                    |

**Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:**

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2025, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

(2): Tiền thuê đất tại các khu đất:

- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 45 Ngõ Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

|  | <b>Số tiền</b>        |
|--|-----------------------|
|  | VND                   |
| - Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) | 9.218.643.735         |
| - Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020   | 10.914.254.203        |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.132.897.938</b> |

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 33).

Chi phí thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020 Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                  | <b>1.049.580.682</b> | <b>1.049.580.682</b> |
| - Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (1) | 1.049.580.682        | 1.049.580.682        |
|   | <b>1.049.580.682</b> | <b>1.049.580.682</b> |

(1): Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>VND | Phần mềm máy<br>VND   | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 757.247.039.103         | 16.343.189.435        | 773.590.228.538        |
| - Mua trong kỳ                | -                       | -                     | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>757.247.039.103</b>  | <b>16.343.189.435</b> | <b>773.590.228.538</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | -                       | 8.530.109.703         | 8.530.109.703          |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                       | 1.011.438.292         | 1.011.438.292          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>                | <b>9.541.547.995</b>  | <b>9.541.547.995</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 757.247.039.103         | 7.813.079.732         | 765.060.118.835        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>757.247.039.103</b>  | <b>6.801.641.440</b>  | <b>764.048.680.543</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.142.362.840 VND.

**Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:**

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

| TT | Vị trí  | Giá trị quyền sử<br>VND | Ghi chú                                   |
|----|---|-------------------------|---|
| 1  | Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>  | 109.834.560.000         |   |
| 2  | Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  | 16.458.750.000          |   |
| 3  | Số 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) <sup>(2)</sup> | 27.098.200.000          | Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm |
|    |   | <b>153.391.510.000</b>  |   |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty rằng chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup> (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê với diện tích là 2.816,1 m<sup>2</sup>. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chỉ phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 31).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

| TT | Vị trí  | Giá trị quyền sử              |
|----|---|-------------------------------|
| 1  | Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội <sup>(3)</sup>                    | 160.756.686.000               |
| 2  | Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội <sup>(3)</sup> | 34.540.989.975                |
| 3  | Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>             | 153.176.562.000               |
| 4  | Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>     | 75.901.457.401                |
| 5  | Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh                | 85.738.620.000                |
| 6  | Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh                      | 39.275.400.000                |
| 7  | Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội <sup>(5)</sup>        | 54.465.813.727                |
|    |   | <b><u>603.855.529.103</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(3) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

(5) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, đã nộp tiền sử dụng đất và được giao đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 30 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 lần lượt là 45.327.359.252 VND và 35.180.413.604 VND. Khấu hao trong kỳ là 246.174.876 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 1.220.408.138         | 1.156.972.910         |
|   | <b>1.220.408.138</b>  | <b>1.156.972.910</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An <sup>(1)</sup> | 14.698.316.264        | 14.798.756.180        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 1.284.650.762         | 1.490.837.178         |
|   | <b>15.982.967.026</b> | <b>16.289.593.358</b> |

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Tổng Công ty cho Công ty TNHH Nippovina thuê và sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/03/2025                  |                             | 01/01/2025                   |                              |
|--|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  | Giá trị                     | Số có khả năng trả<br>nợ    | Giá trị                      | Số có khả năng trả<br>nợ     |
|  | VND                         | VND                         | VND                          | VND                          |
| <i>Bên khác</i>                          | <b>2.058.659.712</b>        | <b>2.058.659.712</b>        | <b>28.297.471.435</b>        | <b>28.297.471.435</b>        |
| Công ty TNHH<br>Gang thép<br>Hưng Nghiệp | -                           | -                           | 25.210.107.230               | 25.210.107.230               |
| Sunagro<br>International                 | 857.007.222                 | 857.007.222                 | 857.007.222                  | 857.007.222                  |
| Công ty Cổ<br>phần giải pháp<br>IBOSS    | 385.200.000                 | 385.200.000                 | 385.200.000                  | 385.200.000                  |
| Carfip<br>Commercial<br>Services Ltd     | 306.821.806                 | 306.821.806                 | 306.821.806                  | 306.821.806                  |
| Công ty Cổ<br>phần Cơ khí<br>Hồng Nam    | 292.035.000                 | 292.035.000                 | 292.035.000                  | 292.035.000                  |
| Phải trả các đối                         | 217.595.684                 | 217.595.684                 | 1.246.300.177                | 1.246.300.177                |
|  | <b><u>2.058.659.712</u></b> | <b><u>2.058.659.712</u></b> | <b><u>28.297.471.435</u></b> | <b><u>28.297.471.435</u></b> |

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | 31/03/2025                  | 01/01/2025                  |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                         | VND                         | VND                         |
| - Chi phí lãi vay       | 579.693.672                 | 510.300.276                 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.383.545.455               | 1.450.726.985               |
|                         | <b><u>1.963.239.127</u></b> | <b><u>1.961.027.261</u></b> |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm   | Số phải nộp đầu năm    | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ    |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    | VND                  | VND                     | VND                   | VND                    |
| Thuế Giá trị gia tăng                      | -                     | -                      | 37.070.130           | 35.990.691              | -                     | 1.079.439              |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                 | 10.013.454.077        | -                      | -                    | -                       | 10.013.454.077        | -                      |
| Thuế Thu nhập cá nhân                      | -                     | 241.191.172            | 1.583.635.727        | 1.711.594.673           | 1.960.610             | 115.192.836            |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất                | 61.535.412            | 1.127.882.644          | 2.261.205.755        | 88.592.739              | -                     | 3.238.960.248          |
| Các loại thuế khác                         | 29.709.925            | -                      | 4.000.000            | 4.000.000               | 29.709.925            | -                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i) | -                     | 109.897.931.741        | 7.000.000            | 7.000.000               | -                     | 109.897.931.741        |
|  | <b>10.104.699.414</b> | <b>111.267.005.557</b> | <b>3.892.911.612</b> | <b>1.847.178.103</b>    | <b>10.045.124.612</b> | <b>113.253.164.264</b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa. (Các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 30).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn  | 168.377.128            | 406.760.972            |
| - Bảo hiểm xã hội   | 3.993.493              | 3.993.493              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 520.080.000            | 520.080.000            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 426.256.500            | 426.256.500            |
| - Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Sắt Thạch Khê <sup>(1)</sup>                          | 45.086.804.761         | 45.086.804.761         |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam  | 6.492.310.000          | 6.492.310.000          |
| - Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh   | 6.093.081.044          | 6.093.081.044          |
| - Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn  | 3.580.705.710          | 3.580.705.710          |
| - Quỹ xã hội từ thiện   | 3.516.120.798          | 3.516.120.798          |
| - Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel <sup>(2)</sup>                                      | 2.438.134.298          | 2.578.134.298          |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(2)</sup>   | 2.438.134.298          | 2.578.134.298          |
| - Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây <sup>(2)</sup>  | 487.626.860            | 515.626.860            |
| - Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tầm Lá Thống Nhất <sup>(3)</sup>                        | 52.881.588.352         | 52.297.702.418         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 2.559.045.038          | 2.864.558.625          |
|   | <b>126.692.258.280</b> | <b>126.960.269.777</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 1.118.360.000          | 702.200.000            |
| - Phải trả ngân sách nhà nước <sup>(4)</sup>  | 549.389.715.376        | 549.389.715.376        |
|   | <b>550.508.075.376</b> | <b>550.091.915.376</b> |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>  |                        |                        |
| - Công ty Tôn Phương Nam  | 6.093.081.044          | 6.093.081.044          |
| - Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel   | 2.438.134.298          | 4.048.134.298          |
| (Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07) |                        |                        |
| - Công ty CP thép Tầm Lá Thống Nhất   | 52.881.588.352         | 51.228.463.085         |
| (Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07) |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam   | 6.492.310.000          | 6.492.310.000          |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè   | 23.194.435             | 23.194.435             |
|   | <b>67.928.308.129</b>  | <b>67.885.182.862</b>  |

**Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả khác:**

(1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phản chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.

(2) Đối ứng khoản cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(3) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 và các kỳ tiếp theo (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (Chi tiết tại thuyết minh số 12, không bao gồm lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội). Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**19 . CÁC KHOẢN VAY**

|   | 01/01/2025             |                        | Trong kỳ               |                        | 31/03/2025             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>693.205.834.464</b> | <b>693.205.834.464</b> | <b>304.358.034.608</b> | <b>292.102.818.890</b> | <b>705.461.050.182</b> | <b>705.461.050.182</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh | 340.269.608.536        | 340.269.608.536        | 100.000.000.000        | 45.388.810.170         | 394.880.798.366        | 394.880.798.366        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình             | 216.714.008.720        | 216.714.008.720        | 74.358.034.608         | 216.714.008.720        | 74.358.034.608         | 74.358.034.608         |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt                   | 136.222.217.208        | 136.222.217.208        | 130.000.000.000        | 30.000.000.000         | 236.222.217.208        | 236.222.217.208        |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>846.450.000</b>     | <b>846.450.000</b>     | <b>69.000</b>          | <b>-</b>               | <b>846.519.000</b>     | <b>846.519.000</b>     |
| - Trái phiếu thường   | 846.450.000            | 846.450.000            | 69.000                 | -                      | 846.519.000            | 846.519.000            |
|   | <b>694.052.284.464</b> | <b>694.052.284.464</b> | <b>304.358.103.608</b> | <b>292.102.818.890</b> | <b>706.307.569.182</b> | <b>706.307.569.182</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Trái phiếu thường   | 846.450.000            | 846.450.000            | 69.000                 | -                      | 846.519.000            | 846.519.000            |
| - Trái phiếu thường   | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn   | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
|   | <b>846.450.000</b>     | <b>846.450.000</b>     | <b>69.000</b>          | <b>-</b>               | <b>846.519.000</b>     | <b>846.519.000</b>     |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                              | (846.450.000)          | (846.450.000)          | (69.000)               | -                      | (846.519.000)          | (846.519.000)          |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                     | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025:**

Đơn vị tính: VND

| TT               | Tên ngân hàng/Hợp đồng tín dụng   | Hạn mức tín dụng | Thời hạn cấp hạn mức | Mục đích vay  | Lãi suất                      | Dư nợ tại 31/03/2025   | Hình thức đảm bảo (i)   |
|------------------|---|------------------|----------------------|---|-------------------------------|------------------------|---|
| 1                | <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</b>                |                  |                      |   |                               |                        |   |
| -                | Hợp đồng cho vay hạn mức số 423/2023-HĐCVHM/NHCT124 - VNSTEEL ngày 15/01/2024 | 300.000.000.000  | 12 tháng             | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC           | Theo từng giấy nhận nợ cụ thể | 74.358.034.608         | Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngắn hạn; Công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội |
| 2                | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh</b>    |                  |                      |   |                               |                        |   |
| -                | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/93278-HĐTD ngày 17/10/2024               | 800.000.000.000  | 12 tháng             | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh | Theo từng giấy nhận nợ cụ thể | 394.880.798.366        | Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn vay ngắn hạn  |
| 3                | <b>Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam</b>  |                  |                      |   |                               |                        |   |
| -                | Hợp đồng tín dụng số 2693112.24 ngày 06/08/2024                               | 300.000.000.000  | 12 tháng             | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh                             | Theo từng giấy nhận nợ cụ thể | 236.222.217.208        | Tín chấp  |
| <b>Tổng cộng</b> |   |                  |                      |   |                               | <b>705.461.050.182</b> |   |

**Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2025:**

- Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam.
- Thời hạn Trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh.
- Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/3/2025 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 498.000.000 VND và 13.800 USD (tương đương 348.519.000 VND).
- Trái phiếu đầu tư vào Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn có thời hạn thanh toán là ngày 01/12/2022, Trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam có thời hạn thanh toán là ngày 01/06/2021, Tổng công ty đã thông báo nhiều lần đến các trái chủ. Thời điểm trái phiếu đáo hạn do các trái chủ chưa hoàn thành các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty nên Tổng Công ty chưa thể thanh toán số dư trái phiếu nói trên. Tại thời điểm 31/03/2025 các trái chủ đang hoàn thiện các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                     |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                       | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>6.780.000.000.000</b>  | <b>251.046.210.038</b> | <b>291.813.440.855</b>   | <b>7.322.859.650.893</b> |
| Tăng vốn trong kỳ trước    | -                         | -                      | -                        | -                        |
| Lãi trong kỳ trước         | -                         | -                      | 18.309.698.089           | 18.309.698.089           |
| Phân phối lợi nhuận        | -                         | 87.540.000.000         | (92.430.000.000)         | (4.890.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>6.780.000.000.000</b>  | <b>338.586.210.038</b> | <b>217.693.138.944</b>   | <b>7.336.279.348.982</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>6.780.000.000.000</b>  | <b>338.586.210.038</b> | <b>217.693.138.944</b>   | <b>7.336.279.348.982</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này      | -                         | -                      | -                        | -                        |
| Lãi trong kỳ này           | -                         | -                      | (8.601.305.877)          | (8.601.305.877)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>6.780.000.000.000</b>  | <b>338.586.210.038</b> | <b>209.091.833.067</b>   | <b>7.327.678.043.105</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Cuối kỳ                  | Tỷ lệ         | Đầu kỳ                   | Tỷ lệ         |
|---|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|   | VND                      | (%)           | VND                      | (%)           |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà | 6.368.440.340.000        | 93,93         | 6.368.440.340.000        | 93,93         |
| Các cổ đông khác                          | 411.559.660.000          | 6,07          | 411.559.660.000          | 6,07          |
|   | <b>6.780.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>6.780.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Quý I/2025        | Quý I/2024        |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | VND               | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/03/2025  | 01/01/2025  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000      | 10.000      |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển | 338.586.210.038        | 338.586.210.038        |
|                       | <b>338.586.210.038</b> | <b>338.586.210.038</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất hiện đang sử dụng, trong đó có một số lô đất đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước và một số lô đất chưa ký hợp đồng thuê đất. Thông tin cụ thể như sau:

| TT | Vị trí lô đất   | Diện tích (m2) | Thời hạn thuê                 |
|----|---|----------------|-------------------------------|
| 1  | Lô đất tại 1146 Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (trước kia là số 221 Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) | 271,4          | Đến 18/04/2061                |
| 2  | Lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh  | 120,7          | Đến 24/11/2059                |
| 3  | Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu   | 3.602,1        | Đến 29/12/2045                |
| 4  | Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội   | 1.338,0        | Chưa ký lại hợp đồng thuê đất |
| 5  | Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  | 1.000,0        | Chưa ký hợp đồng thuê đất     |
| 6  | Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  | 1.083,5        | Đến 23/11/2056                |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**Thông tin về các lô đất thuê (tiếp theo)**

| TT | Vị trí lô đất  | Diện tích (m2) | Thời hạn thuê             |
|----|--|----------------|---------------------------|
| 7  | Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh     | 7.978,1        | Chưa ký hợp đồng thuê đất |
| 8  | Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh | 2.106,6        | Chưa ký hợp đồng thuê đất |
| 9  | Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh       | 6.545,9        | Chưa ký hợp đồng thuê đất |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 319.642,06 | 319.662,86 |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Quý I/2025             | Quý I/2024            |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | VND                    | VND                   |
| Doanh thu bán hàng         | 527.080.885.716        | 71.078.195.325        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.888.621.825          | 2.404.441.236         |
|                            | <b>529.969.507.541</b> | <b>73.482.636.561</b> |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Quý I/2025             | Quý I/2024            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 526.678.885.000        | 70.987.273.425        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 822.785.333            | 957.814.086           |
|                                 | <b>527.501.670.333</b> | <b>71.945.087.511</b> |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Quý I/2025            | Quý I/2024           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                    | 10.787.301.322        | 2.946.671.659        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 3.083.533.540         | 69.407.267           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ     | 1.529.120             | 191.934.712          |
|  | <b>13.872.363.982</b> | <b>3.208.013.638</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Quý I/2025           | Quý I/2024           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay           | 8.311.036.051        | 2.141.815.886        |
| Chi phí tài chính khác | 259.259.259          | 4.575.994            |
|                        | <b>8.570.295.310</b> | <b>2.146.391.880</b> |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Quý I/2025            | Quý I/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 264.375.408           | 418.486.365           |
| Chi phí nhân công                | 7.801.061.858         | 8.170.631.507         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.754.523.091         | 1.674.881.312         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 2.313.083.969         | 2.163.418.245         |
| Hoàn nhập dự phòng               | (2.000.000.000)       | (5.000.000.000)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.436.874.836         | 4.902.757.327         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.801.292.595         | 1.601.632.940         |
|                                  | <b>16.371.211.757</b> | <b>13.931.807.696</b> |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|               | Quý I/2025        | Quý I/2024 |
|---------------|-------------------|------------|
|               | VND               | VND        |
| Thu nhập khác | 70.000.000        | -          |
|               | <b>70.000.000</b> | <b>-</b>   |

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Quý I/2025        | Quý I/2024       |
|-------------------|-------------------|------------------|
|                   | VND               | VND              |
| Các khoản bị phạt | -                 | 3.548.688        |
| Chi phí khác      | 70.000.000        | -                |
|                   | <b>70.000.000</b> | <b>3.548.688</b> |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Quý I/2025            | Quý I/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 351.599.931           | 552.967.246           |
| Chi phí nhân công                | 8.126.724.854         | 8.517.577.212         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.174.389.324         | 2.095.471.457         |
| Hoàn nhập dự phòng               | (2.000.000.000)       | (5.000.000.000)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.436.874.836         | 4.902.757.327         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.059.822.457         | 1.950.700.976         |
|                                  | <b>17.149.411.402</b> | <b>13.019.474.218</b> |

**30 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA**

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp đề hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCĐN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

## **TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCĐN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 VND;

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 VND;

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 VND;

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 VND (Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 33);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND (Thuyết minh số 12).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính Phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:



## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

### Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 VND

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m<sup>2</sup>; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND.

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m<sup>2</sup> (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 VND; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 VND; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 VND; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 VND). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Trong năm tài chính 2021, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo dõi và quản lý tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm với số tiền 200.382.114.600 VND.



## **TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

- Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND, đơn vị vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND, đơn vị đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí các năm tài chính trước (việc chuyển giao các lô đất xem thuyết minh số 32).

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25/05/2022.

- Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công

- Tổng Công ty đã thuê đơn vị tư vấn theo nghề nghị của Bộ Công thương và đến ngày 10/3/2023, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Tổng công ty đã ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT về việc lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo công văn số 1316/BCT-TC của Bộ Công Thương trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn).

- Ngày 06/04/2023, 24/04/2023, 20/06/2023, 09/11/2023, 28/11/2023 Tổng Công ty lần lượt ban hành các Công văn số 334/VNS-TCKT, 384/VNS-TCKT, 625/VNS-TCKT, 1031/VNS-TCKT, 1072/VNS-TCKT gửi Bộ Công thương về việc xem xét và đẩy nhanh tiến độ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.

- Ngày 03 tháng 08 năm 2023 Bộ Công Thương có Công văn số 5101/BCT-TTB về việc triển khai thực hiện KLTT số 1538/KL-TTCTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính Phủ liên quan đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương trong đó có Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Các vấn đề có liên quan đến Tổng Công ty bao gồm: Xác định giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; xác định giá trị quyền sử dụng một số thửa đất theo phương án là giao đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; vấn đề chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa; vấn đề nộp tiền cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; vấn đề chưa chia cổ tức cho cổ đông nhà nước từ lợi nhuận sau thuế giải đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2018 và các vấn đề khác theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.

- Từ ngày 21/11/2023, hàng tháng Tổng Công ty đều thực hiện báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 6508/BCT-KHTC ngày 21/09/2023 của Bộ Công thương về việc hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra số 1538/KL-TTCTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

**31 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH**

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 27/07/2023, Tổng Công ty ban hành công văn số 752/VNS-KTĐT gửi Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (An Huy) đề nghị chấm dứt Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng công ty và "An Huy" do Tổng Công ty xác định việc hợp tác đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Tổng công ty là không phù hợp với quy định theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018. Hiện tại, Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy chưa phản hồi về vấn đề này.

2. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.



## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

## Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020; Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về định hướng tái cơ cấu giai đoạn 2021 - 2026.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 63/NQ-VNS ngày 12 tháng 05 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2021 - 2025 tại Tờ trình số 452/TTr-VNS ngày 11/05/2023 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND. Việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem thuyết minh số 30.

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

Nguyễn Thị Huyền

Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Nguyễn Viết Liêm

Kế toán trưởng

Nghiêm Xuân Đa

Tổng Giám đốc

